

ĐẠI VIỆT VÀ THƯƠNG MẠI Ở BIỂN ĐÔNG TỪ THẾ KỶ X ĐẾN THẾ KỶ XV

Momoki Shiro^(*)

Kể từ thế kỷ X, sau khi giành được độc lập ở khu vực miền Bắc Việt Nam hiện nay, Đại Việt không còn là trung tâm thương mại lớn ở Biển Đông nữa. Tuy vậy, sự phát triển mang tính liên tục của quốc gia Đại Việt vẫn dựa vào việc quản lý mạng lưới buôn bán và xuất khẩu hàng hoá hơn là vào nông dân cũng như các nguồn nông sản. Từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XV, nhà nước Đại Việt đã xây dựng những công trình thuỷ lợi có quy mô lớn ở vùng châu thổ Sông Hồng và thiết lập chính quyền theo mô hình Trung Quốc. Những việc tiếp nhận văn hoá Trung Hoa không chỉ làm gia tăng tiềm năng nông nghiệp của khu vực này mà còn khuyến khích sự phát triển của các sản phẩm xuất khẩu mới, bao gồm cả mặt hàng gốm sứ. Thế lực được củng cố, Đại Việt đã gạt bỏ sự cạnh tranh của Champa và tiếp tục chiếm lĩnh những cảng thị phồn thịnh ở miền Trung Việt Nam ngày nay, từ đó tự tái lập như một thế lực hùng mạnh trong hoạt động hải thương của khu vực.

I. Giới thiệu tổng quát⁽¹⁾

Bài tham luận này nhằm khảo cứu vị trí của Đại Việt trong mạng lưới buôn bán

khu vực Biển Đông, đặc biệt là những cách thức mà mạng lưới buôn bán này ảnh hưởng đến cấu trúc của quốc gia Đại Việt từ thế kỷ X đến thế kỷ XV⁽²⁾. Rất nhiều sử gia coi Đại Việt trong thời gian này như một quốc gia hướng nội với một nền nông nghiệp tự cấp tự túc. Quan điểm này không thật chính xác. Việc dựa vào nông nghiệp trong lịch sử sơ kỳ Đông Nam Á trên thực tế không được phát triển một cách thoả đáng nhằm giữ vững cho các chính thể lớn và những tiến bộ nông nghiệp thu được đã diễn ra trên diện rộng trong sự thích ứng với sự kích thích của nền thương mại cũng như sự tăng lên của các thành thị vốn có nhu cầu ngày càng tăng về các sản phẩm nông nghiệp nhằm đảm bảo nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu hơn là cho sự phát triển nội địa.

Vì vậy, thật đáng tiếc bởi trong khi có khá nhiều nghiên cứu đã được công bố về những khía cạnh chính trị, văn hoá và các mối quan hệ với bên ngoài của Đại Việt, thì vẫn chỉ có rất ít công trình nghiên cứu về ngoại thương giai đoạn sơ kỳ, thậm chí ngay cả những công trình mang tầm cỡ của các nhà Đông Phương học Nhật Bản (xem Yamamoto 1975)⁽³⁾.

⁽¹⁾ GS., Khoa văn hóa, Trường Đại học Osaka – Nhật Bản.

⁽²⁾ Đây là bản sửa chữa của 林正典 luận trình bày tại Hội thảo lần thứ 13 của Hiệp hội Quốc tế các nhà sử học châu Á tổ chức từ 5-9/9/1994 tại Đại học Sophia, Tokyo. "Crossroads: An Interdisciplinary Journal of Southeast Asian Studies", Đại học Illinois, 1998.

⁽³⁾ Tên gọi Đại Việt chỉ được bắt đầu từ sau năm 1054. Sau khi kết thúc một nghìn năm Bắc thuộc, một chính thể độc lập đã được thiết lập từ thế kỷ X trên khu vực miền Bắc Việt Nam ngày nay. Tên gọi thường xuyên có những thay đổi mà nổi tiếng nhất là vào năm 968 (?) vua Đinh Bộ Lĩnh đã đặt lên thành nước Đại Cồ Việt. Sau 1054, Đại Việt trở thành tên gọi chính thức và được lưu giữ (từ giai đoạn 1400-1407, khi được gọi là Đại Ngu) cho đến khi nhà Nguyễn đổi thành Việt Nam vào năm 1804. Việt Nam (tiếng Hán là Yueh-nan) được công nhận bởi nhà Thanh. Đại Việt đã từng được người Hán gọi là Giao Chỉ hoặc An Nam theo tên gọi của các Tiết độ sứ cũ hay An Nam đô hộ phủ được thiết lập miền Bắc Việt Nam ngày nay trong thời gian bị Trung Quốc xâm lược.

(3) Học giả Trung Quốc Lin Tien-wei (1960: 371-403) đã từng trình bày một nghiên cứu khá chi tiết nhưng mang tính bảo thủ về vấn đề các mối quan hệ chính trị giữa nhà Đại Việt, Champa và nhà Tống Trung Quốc đã ảnh hưởng như thế nào đến tấn suất của các sử bộ Đại Việt, Champa đến triều cống triều đình nhà Tống. Từ nhận quan về cấu trúc nhà nước và xã hội, những học giả Việt Nam (đặc biệt là khi viết về lịch sử từ sau thế kỷ XVII) đã đôi lúc thảo luận về ngoại thương quốc gia trong khuôn khổ những tranh luận sôi nổi về "mầm mống của chủ nghĩa tư bản", nổi bật trong số những quan điểm khác biệt có: Thành Thị Vũ 1981; Phạm Văn Kinh 1979. Công trình có tính liên phong của Whitmore (1983) đã nhanh chóng được kể tiếp bởi một loạt các bài tham luận ngắn phê phán sự sao lãng của thương mại Đại Việt giai đoạn tiền thế kỷ XIV (Ishii và Sakurai 1985; Hall 1985: 181-196; 1992: 260 - 269; Trần Quốc Vương 1986; Whitmore 1986: 129-131), nhưng cũng từ đó không thấy xuất hiện một công trình nghiên cứu đáng kể nào về thương mại của Đại Việt giai đoạn sớm trong bất kỳ một tài liệu phương Tây nào, mặc dù vẫn có một số công trình quan trọng về giai đoạn muộn. Đôi lúc những công trình này khá nặng tính dân tộc, chẳng hạn: Tạ Ngọc Liên (1995), về giai đoạn các chúa Nguyễn thế kỷ XVII-XVIII, có thể xem Yang Baoyun (1992) và Li Tana (1993).

Bài tham luận này tìm kiếm và sửa chữa khiếm khuyết kể trên và đưa sự hiểu biết của chúng ta về lịch sử Đại Việt gắn liền với những ưu tiên hiện nay của sử học Á châu trong việc ứng dụng lý thuyết thương mại nhằm đánh giá những tác động xã hội của thương mại quốc tế giai đoạn tiền hiện đại, đặc biệt là hải thương, đối với khu vực châu Á⁽⁴⁾.

Tuy nhiên, để có thể tạo dựng được một bối cảnh lý thuyết toàn diện trong chuyên luận này, tôi muốn đề cập trước hết đến hai phương pháp tiếp cận lịch sử có thể lựa chọn là *Thuyết xa xỉ phẩm* và *Thuyết nội phát triển*. Giả thuyết trước đây cho rằng phần lớn các sản phẩm trao đổi trong giai đoạn tiền cận đại châu Á là những mặt hàng xa xỉ, theo đó ngoại thương có ảnh hưởng một cách không đáng kể đến cấu trúc nhà nước và xã hội Đại Việt. Trong khi đó, cũng có quan điểm lại cho rằng: hoạt động mang tính nội tại giữ chủ đạo trong bối cảnh của một nền kinh tế lớn mang tính tự cấp tự túc hơn là nền kinh tế gần như mang tính tư nhân của giới quý tộc cầm quyền. Theo một cách khác, phương thức tiếp cận nội phát triển đã hạ thấp vai trò của ngoại thương và thay vào đó là việc coi trọng những chuyển biến bên trong của mỗi quốc gia ví như những cải tiến trong nông nghiệp, sự tăng trưởng dân số.

Mặc dù mỗi khuynh hướng nghiên cứu đó đều có giá trị riêng của nó nhưng sự

hạn chế tự thân chúng cũng trở nên rõ ràng bởi nhận thức của chúng ta về thương mại cổ Châu Á ngày càng được củng cố sâu sắc hơn cùng với những giả thuyết về vai trò của mạng lưới thương mại truyền thống. Xin lấy một ví dụ: *Thuyết xa xỉ phẩm* đã được phê phán một cách đầy hợp lý vì sự hạ thấp ý nghĩa chính trị của các loại hàng hoá xa xỉ đó. Chắc chắn là không có một thể chế nào lại chấp nhận việc những người cai trị một thể chế lại không tự làm phong phú thêm sự giàu có của mình. Ngoài ra, các lý thuyết gia về thương mại đến nay đã tập hợp đầy đủ bằng chứng cho thấy rằng tầng lớp bình dân trên thực tế là lực lượng quan trọng trong các hoạt động thương mại tiền cận đại ở Đông và Đông Nam Á. Phải nói là trước đó, với một sản lượng nông nghiệp thấp, dân cư phân tán và công nghệ sơ sài không thể làm cho một nền kinh tế thuần nông có thể tự đứng vững. Trong điều kiện như thế nông dân thường xuyên phải kiếm thêm những nguồn thu phụ. Trong khi số đông kiếm thêm thu nhập thông qua việc săn bắn, thu lượm, cướp đoạt hay trở thành bộ hạ của những đại điền chủ thì một số khác lại ngã theo thương mại. Sự gia tăng của các thị trường lớn được kiểm nghiệm cùng với sự có mặt của số lượng phong phú gồm sứ và các sản phẩm kim loại vô giá trong số các loại hàng hoá buôn bán đường dài đặc biệt là buôn bán trên biển từ thế kỷ VIII đến thế kỷ IX SCN. Vào thời Tống (960-1279)⁽⁵⁾ và thời kỳ hậu Nguyên (cuối thế kỷ XIII- đầu thế kỷ XIV), sự phát triển của các Thị trường kinh tế phổ quát (*Mass-market Economies*) càng trở nên là một đòi hỏi bức thiết cùng với số lượng Hoa thương

⁴ Về hải thương và những tác động của nó đến các quốc gia và xã hội Đông Nam Á cho đến thế kỷ XIV, có thể xem: Hall (1985); về những tranh luận về sự phát triển trong thế kỷ XV-XVII xem Reid (1987; 1993). Những vấn đề liên quan đến sự phát triển của kinh tế hàng hoá và thương mại ở Nhật Bản thời kỳ trung đại có thể xem Amino (1989; 1995); về thời kỳ tiền cận đại, xin xem Hayami và Miyamoto (1988); về hải thương Trung Hoa, xem Reid (1996); về quốc gia, xã hội, thị trường và thương mại trong thời kỳ tiền cận đại Trung Quốc xin xem Kuroda (1994) và Kashimoto (1995). Về thương mại và văn minh ở vùng Ấn Độ Dương, xin xem Chaudhuri (1985) và Yajima (1993).

⁵ Cho dù triều đình nhà Tống thường xuyên cấm dân chúng xuất biên cương như đem tiền đồng ra khỏi biên giới, hoạt động này trong thực tế vẫn diễn ra phổ biến.

tăng lên và việc sử dụng tiền đồng phổ biến trên toàn khu vực. Thương mại nội địa Châu Á vì thế đạt đến đỉnh cao vào các thế kỷ XVI-XVII khi mà lượng bạc từ Châu Mỹ và Nhật Bản tràn ngập các trung tâm buôn bán quốc tế.⁽⁶⁾ Mặc dù, vào thời kỳ đó nền kinh tế thế giới còn chưa thực sự mang những thuộc tính tư bản chủ nghĩa (bởi vì rất nhiều sản phẩm được sản xuất ra chỉ để đáp ứng nhu cầu tự tiêu thụ), nhưng ngay cả như vậy thì *Thuyết xa xỉ phẩm* cũng không thể có đủ cơ sở.

Trong khi đó, *Thuyết nội phát triển* - vốn coi sự phát triển của quốc gia về cơ bản mang tính hạn chế, đối lập với những vấn đề mang tính quốc tế - dẫn đến những vấn đề khác nhau. Đối với Châu Á tiến cận đại, chỉ mỗi Nhật Bản là thành công trong việc thiết lập một *nền kinh tế quốc gia* thực sự mà từ đó các nội, ngoại tố có thể phân biệt được rõ ràng. Trong khi Trung Quốc duy trì nền *kinh tế vương quyền* thì các quốc gia khác như Triều Tiên, Việt Nam và có lẽ cả Burma, cho dù có những nỗ lực nhằm chính thể hoá, vẫn lưu giữ những dạng khác nhau của các quốc gia tiền tư bản. Tất cả những nước thuộc kiểu vương quyền cũng như các trường hợp tiền tư bản còn lại đều không thể tìm được lời giải thích phù hợp nếu như dựa vào cách tiếp cận nội phát triển. Hơn thế nữa, cho dù có sự tồn tại của những nền kinh tế mang tính quốc gia thực sự thì cũng nên được phân tích trong tương quan với một tri thức mang tầm quốc tế. Các học giả Nhật Bản đã bắt đầu nhận ra điều này và hiện nay đang có hướng nhấn mạnh vào thương mại toàn khu vực trong những công trình của họ về

các quốc gia Đông Á truyền thống và xã hội nông thôn (Xem chú thích 4). Tôi tin tưởng rằng chúng ta có thể sử dụng một cách hữu ích phương pháp tiếp cận tương tự như vậy để nghiên cứu lịch sử Đông Nam Á lục địa.

Vấn đề lý thuyết cuối cùng có tầm quan trọng cho nghiên cứu phải kể đến nền kinh tế vương quyền Trung Hoa đã được đề cập trên đây. Mạng lưới buôn bán ở Đông Á và khu vực Biển Đông đã được kết nối một cách chặt chẽ với hệ thống các mối quan hệ thần thuộc đôi với Trung Quốc. Theo đó, tất cả các sứ đoàn đến Trung Quốc đều được coi là những sứ bộ của những quốc gia chư hầu. Người ta có thể nghĩ ngay rằng loại phái bộ như thế ắt liên quan đến sự thua thiệt về tài chính của phía phái triều cống. Nhưng trên thực tế, thì những chuyến đi như vậy thường có tính hai mặt mà nguồn lợi thường là về phía các nước chư hầu. Có thể thấy, trước hết hoàng đế Trung Hoa thường hậu đãi trở lại với các phái bộ, ban cho tặng vật thậm chí còn giá trị hơn nhiều so với những thứ mà họ nhận được. Hương liệu, được tổ, và các loại gỗ thơm từ các quốc gia phương Nam⁽⁷⁾ ví như những quà tặng nhận được thông thường như tơ lụa, gốm sứ, và các loại sản vật đặc biệt khác của Trung Quốc thường có giá trị cao hơn nhiều. Ngoài ra, thành viên sứ đoàn và các thương nhân độc lập đi cùng cũng thường được phép buôn bán ở kinh đô của Trung Hoa cũng như tại những địa điểm buôn bán cố định khác. Như vậy, họ còn có thể thu được những nguồn lợi nhiều hơn của các sứ đoàn.⁽⁸⁾ Tất cả điều đó cho

⁶⁾ Tôi sẽ không đề cập ở đây sự hồi sinh kinh tế của châu Á trong giai đoạn sớm của thế kỷ XIX bởi nó đã được Reid (1997) xử lý một cách tuyệt vời.

⁽⁷⁾ Tác giả dùng khái niệm "Nam hải" nhằm để chỉ những quốc gia Đông Nam Á cũng như vùng Ấn Độ và Tây Á nơi có các sứ đoàn đến Trung Quốc và thường đi đường biển qua Đông Nam Á (ND).

⁽⁸⁾ Hoàng đế Trung Hoa, do tin rằng các mối quan hệ quốc tế chỉ cần được tiến hành giữa họ với vua chư hầu, nên đã thường xuyên chối từ cấp phép cho thương nhân của các quốc gia

thấy, vị trí thần thuộc tự nó cũng có sức hấp dẫn riêng đến mức những quốc gia xa xôi không có nhu cầu về chính trị nhưng vẫn cử sứ bộ đến Trung Quốc với mục tiêu chủ yếu là tìm kiếm cơ hội buôn bán.⁽⁹⁾

Đôi với các nhà nghiên cứu lịch sử thì vấn đề đó hiển nhiên sẽ đưa đến sự nghi ngờ là vì sao mà các hoàng đế Trung Hoa lại phải lưu tâm đến việc duy trì những hoạt động tốn kém đến như thế.⁽¹⁰⁾ Câu trả lời có thể ở trên ba phương diện: *Thứ nhất*, để tôn vinh vị thế chính trị của các hoàng đế Trung Hoa thì sự hiện diện của các sứ bộ triều cống là rất cần thiết. Các hoàng đế Trung Hoa cần phải trưng lên cho thần dân của họ thấy rằng những quốc gia đó dù xa xôi là vậy nhưng vẫn một lòng bày tỏ sự thần phục vương quốc trung tâm là Trung Hoa. *Thứ hai*, bản thân các hoàng đế - mà không chỉ các hoàng đế, ngay cả các cận thần, quan lại triều đình và các quan lại cấp thấp ở địa phương - cũng triệt để tận dụng cơ hội đó để thực hiện các hoạt động buôn bán phi chính thức. Bởi vì, họ biết chắc rằng các thành viên sứ bộ và thương nhân tháp tùng thường mang theo một số lượng hàng hoá vượt trội hơn nhiều số dùng để cống phẩm. *Cuối cùng*, chế độ cống nạp đó cũng cho phép các phái đoàn ngoại giao Trung Quốc đến các quốc gia chư hầu để thực hiện việc buôn bán. Hệ thống thương mại qua quan hệ bang giao có tầm quan trọng đến mức mà ngay cả hoàng đế Vĩnh Lạc của nhà Minh cũng đã sử dụng nó để thiết lập sự độc quyền của

triều đình về thương mại. Có thể thấy, thời Đường - Nguyên chế độ cống nạp đã trở thành nền tảng cho việc xây dựng một hệ thống mang tính phổ biến về thương mại đặt dưới sự quản lý của chính quyền trung ương.

II. Ngoại thương của Đại Việt sau ngày thiết lập

Hệ thống ngoại thương của Đại Việt trước thế kỷ XIII rất phức tạp. Vào cuối thời nhà Đường (618-907), một tuyến hàng hải chính ở Biển Đông nối các cảng Quảng Đông (Canton), Phúc Kiến (Fukien) trực tiếp với các cảng thị của Champa ở miền Trung Việt Nam ngày nay, đã được thiết lập vì vậy mà nó đã làm suy yếu đi vị trí của miền Bắc Việt Nam như một trung tâm điều phối (*entrepôt*) so với Quảng Đông. Sự suy thoái này gắn liền với vận mệnh của Đại Việt và điều đó lý giải vì sao những nghiên cứu lịch sử về giai đoạn trước thế kỷ XIII lại chỉ chú trọng đến nền tảng nông nghiệp của vùng châu thổ sông Hồng. Vì vậy, đặc tính hoá Đại Việt giai đoạn sơ kỳ như một quốc gia thuần nông thì sẽ là quá đơn giản bởi vì quan niệm đó đã bỏ qua những hoạt động liên quan đến ngoại thương. Các nguồn tư liệu chính sau đây cho thấy rõ điều đó.

II.1 Triều cống và thương mại với nhà Tống (960-1279)

Trước hết, tôi xin được kiểm chứng lại những tư liệu hiện còn có liên quan đến những mối liên hệ ngoại giao của Đại Việt với nhà Tống - Trung Quốc. Bảng 1 chỉ ra rằng trong số các quốc gia phương Nam, Đại Việt là nước gửi sứ bộ sang nhà Tống đều đặn nhất.⁽¹¹⁾ Các phái bộ thường được

không gửi sứ bộ triều cống và nghiêm cấm Hoa thương đi ra nước ngoài.

⁽⁹⁾ Trật tự của thế giới Trung Hoa và hệ thống sứ bộ triều cống đã được nghiên cứu công phu, xin xem Fairbank (1968) và Hamashita (1990: 25-47).

⁽¹⁰⁾ Triều đình Trung Quốc đôi khi từ chối các phái đoàn ngoại quốc bởi vì triều đình không thể chi trả cho những phí lộ liên quan.

⁽¹¹⁾ Một vài công trình nghiên cứu công phu về các sứ bộ triều cống đến nhà Tống - Trung Quốc đã được tiến hành, chẳng hạn những công trình của Yamoto (1975: 648-664) về Đại Việt; Chang (1980) về Champa, và Kuwata (1992) về Tam Phật Tế. Tuy nhiên mỗi nghiên cứu trên đều có những hạn chế về nguồn tư liệu.

cử đều đặn 3 hoặc 4 năm một lần cùng với đoàn tùy tùng vào những dịp đặc biệt ví như thông báo nhà vua băng hà, xin tấn phong cho tân vương hay là để chúc mừng một vị hoàng đế Trung Hoa lên ngôi. Phần lớn các sứ đoàn đến Trung Quốc bằng đường biển. Họ đến Khâm Châu hoặc Liêm Châu nhưng đôi khi cũng đến Ung Châu qua đường bộ. Những ghi chép của 41 lần sứ bộ Đại Việt đến nhà Tống chỉ ra rằng sừng tê, ngà voi được gửi sang 18 lần, lụa 11 lần, gỗ thơm (hương mộc, trầm hương) 9 lần, đồ vàng bạc 16 lần, voi được thuần dưỡng 18 lần. Các cống phẩm chủ yếu khác

gồm có mai rùa, lông chim công, tê giác thuần dưỡng. SS (tr. 9222-9223 [q.268, thư mục của *Zhang Sun*]) Điều đó giải thích vì sao sau ngày vùng Lĩnh Nam (Quảng Đông và Quảng Tây) giữ được sự yên bình, kho của triều đình lại chất đầy sừng tê, ngà voi, dược liệu, hương mộc và các loại sản vật quý hiếm khác. Chúng được thu thập qua các sứ đoàn triều cống hàng năm đến từ Giao Chỉ, Java, San-fo-chi (Tam Phật Tế), Brunei, và Champa cũng như từ các giới Hoa thương chuyên buôn bán với nước ngoài.

Bảng 1: Số lượng các phái đoàn triều cống đến từ Trung Quốc qua các nguồn tư liệu chính của nhà Tống (960-1279).*

Chiao-chih;			Ta-li(Đại Lý)	(Yunnan)	3
An-nan(An Nam)	(Đại Việt)	76 ⁺	Po-ni	(Brunei)	2
Chan-ch'êng (Chiêm Thành)	(Champa)	62	Shê-p'o	(Java)	2
Ta-shi(Đại Thục)	(Các nước Ả rập)	53 ⁺	Tán-mei-liu	(Tambralinga?)	2
San-fo-chi (Tam Phật Tế)	(Sri Vijaya)	12 [*]	P'u-kan	(Pagan)	2
T'ien-chu (Thiên Trúc)	(Bắc Ấn Độ)	5	Pin-t'ung- lung	(Panduranga [miền Trung Nam])	Việt 1
P'u-tuan (Butuan)	(Mindanao ?)	4	San-ma-lan	?	1
Chu-nien	(Chola ?)	4	P'u-p'o-chung	?	1
Chên-li-fu	(Vùng hạ thung lũng Chaopra?)	3	T'u-po	?	1
			Lo-hu	(Lopburi)	1

Nguồn: CP; HNYL; YH [q. 154: *Triều cống*]; SHY [Fan-i IV, VI]; SS [Bản kỷ và Ngoại quốc truyện].

Tên một số địa danh không thể tra cứu được. Ngay cả tên Trung Quốc cũng không thể phân định được thành tên cụ thể của quốc gia (ví dụ trường hợp Đại Thục, Thiên Trúc).

* Thêm 6 sứ bộ được ghi trong *ĐVSKTT* và *ĐVSL*

** Một hải đoàn từ *Wu-hsun*, hai từ *Ts'êng-tan* và những phái đoàn của "một

nước chắc chắn là Đại Thực" (5 nước như vậy gửi 6 đoàn triều cống) cũng có ở đây; những đoàn của Đại Thực qua đường sa mạc xuyên trung Á không được đề cập.

* Con số này bao gồm 9 trường hợp sử bộ đề nghị bởi các nhà tu hành Phật giáo trong những chuyến hành hương đến Trung Quốc.

Về phương diện tiền bạc, sản phẩm triều cống của Đại Việt đưa đến Trung Quốc thực sự đáng kể. Thí dụ, trị giá hàng hóa đưa đến năm 1022 ước đạt 1.682 xâu tiền (*min*, 1 *min* = 1.000 tiền đồng). Sau đó vua Tống đã trao lại cho Đại Việt 2.000 xâu tiền. Năm 1028, phái bộ đem lượng quà trị giá tương đương 3.000 xâu tiền nhưng đã nhận lại được số lượng tặng vật trị giá 4.000 xâu (*SHY*: 7715 [*fan-i* IV, 31b-32a]).⁽¹²⁾ Thời Nam Tống (1127-1279), trị giá cống phẩm của mỗi một sứ bộ thường được dự đoán là hơn 10.000 xâu tiền. Số hàng của sứ bộ Đại Việt năm 1173 dù đã được biết là nhỏ hơn lần cống năm 1155, vẫn được dự đoán là từ 20.000 đến 30.000 xâu (*LWTT*: 24 [II: *An Nam Quốc*]).⁽¹³⁾ Điều đặc biệt quan trọng của sứ bộ năm 1155 là số lượng vàng mà họ đem theo ít nhất là 1.000 lạng (*SHY*: 7848-7849 [*fan-i* VII, 46b-48b] - xem bảng 2). Một số lượng như thế chắc hẳn là phải làm vừa lòng triều đình, bởi vì tổng sản lượng vàng của Trung Quốc chỉ vào khoảng 15.000

lạng mỗi năm trong thời kỳ 1049 - 1054 và 6.000 lạng mỗi năm trong những năm 1064 - 1067 (*SS*: 4525 [q. 185: *Thực Hoá*, VIII]).

Thương mại ngoài phạm vi cống nạp giữa Đại Việt và Trung Quốc được quy định chặt chẽ bởi chính quyền trung ương.⁽¹⁴⁾ Triều đình Bắc Tống (960-1127) chỉ chấp thuận cho thương nhân Đại Việt được buôn bán ở hai hải cảng là: Liêm Châu và Khâm Châu. Khi Đại Việt ngỡ ý được phép buôn bán qua đường bộ đến Ung Châu thì lời đề nghị đó đã bị chối từ (*CB*: 750 [q. 78: 4a]).⁽¹⁵⁾ Rất có thể, cho đến 1105, triều đình Tống vẫn cấm thuyền buôn đi đến một số nước trong đó có khả năng bao gồm cả Đại Việt. Giả định này đưa ra dựa trên một giấy thông hành do một lý sở (*Shih-po ssu*) vùng Liang-chê (nay là vùng Ningpo) cấp năm đó viết như sau:

Các thương nhân (Trung Quốc) được phép đi đến San-fo-ch'i (Tam Phật Tế hay Sri Vijaya), nhưng nghiêm cấm đi đến những quốc gia như Triều Tiên, Nhật Bản và Đại Thực (các quốc gia Ả Rập). Những man quốc này nằm xa xôi qua biển vì thế chúng không thể nhòm ngó [cơ hội xâm

⁽¹²⁾ Một số nguồn sử liệu chính của Trung Quốc được sử dụng trong bài viết này có tới hai hoặc hơn hai dị bản. Với những trường hợp như thế các trích dẫn chính được hiệu đính thêm bằng việc bổ sung các trích dẫn phụ hướng độc giả đến những văn bản khác. Ví dụ, *SHY*: 7715 [*fan-i* V, 31a-b] chỉ phía bên phải "a" và bên trái "b" của trang thứ 31, tập thứ 5 của cuốn sách viết về *Fan-i* (khảo về man tộc) lại xuất hiện tại trang 7715 trong bản phỏng tác trích dẫn *SHY*. Trong trường hợp của *MSL* do tài liệu về mỗi lãnh thổ được xếp đặt riêng biệt nên tên của các hoàng đế xuất hiện trước số trang của văn bản được trích dẫn, trong khi quyển gốc và số trang được đặt trong ngoặc kép, thì du (*MSL*, *Hien-tzung*: 3785 [q. 219: 1a]).

⁽¹³⁾ Sử bộ được ghi chép là lớn nhất từ quốc gia phương Nam - đó là từ Chăm-pa vào năm 1156 - được dự đoán là trị giá 107.000 xâu tiền (*SHY*: 7739 [*Fan-i* IV: 79b-80a]).

⁽¹⁴⁾ Nhìn chung, từ thời Đường đến thời Nguyên (thế kỷ VII-XIV), việc buôn bán ngoài phạm vi triều cống tại các hải cảng và các khu trao đổi phát triển đều đặt dưới sự quản lý của chính quyền. Các lý sở quản lý buôn bán tại những nơi này có nhiệm vụ tiếp nhận các phái bộ từ nước khác đến. Trường hợp nhà Tống, lợi nhuận trung bình hàng năm của các lý sở này (*Shih-po ssu*) tăng từ 53.000 xâu tiền vào giữa thế kỷ XI lên 2.000.000 xâu tiền vào giữa thế kỷ XII (*Kuwabara* 1935: 197-198). Lợi nhuận này có được chủ yếu từ các nguồn thuế đánh vào các loại thương phẩm và từ việc bán các nguồn hàng nhập khẩu độc quyền (*Shih-po ssu* có thể độc quyền hợp pháp trong buôn bán hương liệu, động thực vật, hương mộc bao gồm cả những thứ lấy được từ hoạt động triều cống).

⁽¹⁵⁾ Những sự hạn chế và cấm đoán này có thể phản ánh sự khó chịu của triều đình Trung Quốc về việc tuyên bố độc lập của Đại Việt. Cho dù những nỗ lực của người Trung Quốc trong các năm 980 và sau đó vào các năm 1175-76 nhằm chiếm lại Giao Chỉ kết thúc thất bại, những người cầm quyền của triều Tống tiếp tục coi Đại Việt như một man quốc bất tuân và hiếu chiến. Buồn bản bị cấm ở Ung Châu là rất rõ lý do. Hoàng đế bãi bỏ lệnh cấm vào năm đó bởi vì "người Giao Chỉ đã không gây chiến tranh [từ 1075-76]" (*SHY*: 7720 [*fan-i* IV: 41b]) và như thế là rất xứng đáng được ban thưởng cho sự phục tùng của họ, mặc dù những sứ bộ đều đặn của Đại Việt đến triều đình nhà Tống mới chính là nhân tố chính dẫn đến quyết định đó của hoàng đế.

lược] Trung Quốc?... Vì lẽ đó, giờ đây chúng ta bỏ lệnh cấm để thương nhân có thể đi đến các man quốc vốn không thể làm hại Trung Quốc, ngoại trừ vùng lãnh thổ phía bắc [là đế chế Liao] và Giao Chỉ. (CSGS: 367).

Về phần mình, Đại Việt có thể đã chính thức coi tất cả các thương nhân nước ngoài trong lãnh thổ của mình như những sứ đoàn triều cống vì thế có thể đã nghiêm cấm hoạt động buôn bán từ nhân thuần túy trong các thương cảng của Đại Việt.⁽¹⁶⁾ Vì vậy SHY cho biết rằng Hoa thương đôi khi đã "trôi dạt" đến Giao Chỉ, từ đó họ trở về cùng với vải lụa và tiền bạc (tr. 4982 [Thực Hoá (tiền bạc và lương thực hoặc là tài chính và kinh tế) XI:7a]; tr.5467 [XXXVIII: 29a-b]). Ngoài ra, KHYHC (trích dẫn từ *Văn hiến thông khảo*: 2594) cũng viết rằng bất kể khi nào thương nhân từ Phúc Kiến đến Giao Chỉ bằng thuyền, họ đều được nồng nhiệt tiếp đón.⁽¹⁷⁾ Giả sử là những thuyền buôn của người Hoa kể trên từ các tỉnh miền nam ít nhất là được đón tiếp ở Đại Việt một cách *bất chính*, chúng dường như vẫn thường xuyên ghé đến, thậm chí là cả khi nhà Tống ban hành chính sách cấm hải.

Cho đến nay vẫn chưa thể khẳng định một cách chắc chắn những địa điểm mà các thuyền mảnh của Trung Quốc thường hay lui tới. Cố đô Hoa Lư (968?-1009), ở phía tây-nam của châu thổ sông Hồng, có thể đã là một thị cảng thịnh đạt (Sakurai n.d: 125-130), nhưng buôn bán ở đó có lẽ đã suy tàn dần sau khi kinh đô mới Thăng Long được thiết lập vào năm 1010. Các bộ bản kỷ của Việt Nam sau thế kỷ XII thường đề

cập đến Vân Đồn, một thương cảng vùng đông-bắc, như là thương cảng chính của Đại Việt, nhưng hình như nó chỉ bắt đầu trở thành thương cảng quan trọng từ sau thời Lý (1009-1225).⁽¹⁸⁾ Theo quan điểm của Whitmore (1986: 130) thì những cảng thuộc vùng Nghệ An và Hà Tĩnh, ở phía nam lãnh thổ Đại Việt, hẳn phải có tầm quan trọng hơn với tư cách là những trung tâm thương mại sớm. Các dòng hải lưu và luồng gió chính ở vùng vịnh Bắc Bộ dường như đã phần nào hạn chế các thương thuyền tiếp cận châu thổ Sông Hồng từ phía đông theo sự lựa chọn của hai tuyến: một là đi qua phía bắc đảo Hải Nam, tìm một điểm đỗ tại sườn đông-bắc châu thổ Sông Hồng (ví như tại Vân Đồn), và hai là đi qua phía nam đảo Hải Nam đến Nghệ Tĩnh. ĐVSKTT (tr. 424, mục năm 1349) ghi rằng vào thời Lý, phần lớn các thuyền buôn Trung Quốc vào qua cửa Diễn Châu (phía bắc Nghệ An) và Tha Viên (chưa xác định được vị trí).⁽¹⁹⁾

Cho dù có những hạn chế chính thức, nhịp độ buôn bán ngoài khuôn khổ sứ bộ thậm chí còn có xu hướng vượt trội hoạt động buôn bán của phái bộ. Mô tả sau đây của hoạt động buôn bán tại Khâm Châu là một ví dụ cho thấy mức độ của các hoạt động này khó mà cân bằng được thông qua trao đổi quà cáp cùng với những ban tặng ngoại giao:

⁽¹⁶⁾ Mặc dù ĐVSL, vốn được cho là chứa đựng nhiều tư liệu gốc về giai đoạn nhà Lý hơn cuốn ĐVSKTT, không đề cập đến việc thương cảng này, ĐVSKTT mục 1145-1149 đề cập đến việc một thương thuyền Tiêm La cập bến Vân Đồn, được suy luận là Ayuthaya (thành lập từ thế kỷ XIV). Về sự tranh luận này xin xem Katakura (1967: 77-78). Theo những kết quả khảo sát khảo cổ học, Aoyagi & Ogawa (1992: 62) chỉ ra rằng không hề có một mảnh gốm thời Lý nào được tìm thấy ở Vân Đồn.

⁽¹⁷⁾ Sau này, vào thế kỷ XV, chính quyền trung ương Đại Việt đã chấp thuận ba khu định cư của người Hoa ở Nghệ An và Hà Tĩnh (Fujiwara 1975: 312). Đầu thế kỷ XVII, các thương nhân Nhật Bản đến Đàng Ngoài (miền Bắc Việt Nam dưới quyền chúa Trịnh) theo thuyền Châu ấn cũng thường ghé vào cảng ở Nghệ An, từ đó họ dong thuyền dọc bờ biển lên phía bắc để đi vào châu thổ Sông Hồng. (Cảng Tha Viên mà tác giả viết có thể là Hoa Viên thuộc huyện Hưng Nguyên, Nghệ An hiện nay-ND)

⁽¹⁶⁾ Như Yamauchi (1996: 18) chỉ ra, cống phẩm của các thương nhân ngoại quốc vào thời Tống thường được ghi chép trong các cuốn bản kỷ của Việt Nam.

⁽¹⁷⁾ Hoa kiều trong thời cận đại đến từ tỉnh miền nam là Phúc Kiến, nơi có nhiều thương cảng thịnh đạt như: Fu-chou (Phúc Châu), Ch'uan-chou (Chung Châu), Amoy... đây là khu vực không thuận lợi cho sự phát triển nông nghiệp.

Giao Chỉ dựa vào Khâm Châu cung cấp tất cả những thứ cần thiết, vì thế thương thuyền đi lại không bao giờ ngừng nghỉ... Những người trao đổi cả hoặc các loại tôm, cua, sò, hến để lấy gạo và vải vóc gọi là "Chiao-chih tan" (Giao Chỉ hải nhân)... Những thương nhân giàu có đến buôn bán được gọi là các "tiểu đội". Các phái đoàn triều cống từ Giao Chỉ đi vào Ch'in-chou, nơi họ có cơ hội buôn bán. [Khi một phái bộ buôn bán, họ] được gọi là "đại đội". Những thứ được mang đến [Ch'in-chou qua các sứ bộ và thương nhân] là vàng, bạc, tiền đồng, gỗ lô hội (quang hương, thực hương, sinh hương), ngọc trai, ngà voi và sừng tê. Gần đây, những thương nhân nhỏ của chúng ta (Hoa thương) bán hạt tiêu, bút lông, gạo và vải vóc. Hàng ngày họ buôn bán nhỏ với người Giao Chỉ, nhưng nó không đáng để đề cập. Chỉ những thương nhân giàu có đến từ Ssu-chuan mỗi năm một lần để trao đổi ngang vải lụa thêu văn nổi lấy hương mộc Giao Chỉ, mỗi lần trao đổi trị giá tới hàng ngàn chỉ tiền (LWTT: 72 [V: *Ch'in-chou po-i-ch'ang*]).

Nguồn tư liệu tương tự cũng bao hàm sự tham khảo về các thương nhân Giao Chỉ ở Ung Châu trao đổi hương mộc loại tốt, ngà voi, sừng tê, vàng, bạc, muối, và tiền đồng lấy lụa thêu hoa văn nổi (LWTT: 71 [V: *Yung-chou Yung-p'ing-chai po-i-ch'ang*]).⁽²⁰⁾

⁽²⁰⁾ Buôn lậu dọc biển, đặc biệt là của các nô lệ từ Trung Quốc sang Đại Việt, có vẻ thường xảy ra những nơi này hơn là những thị khu được quản lý. Theo GKYHC thì: Người bán địa thị ít, nửa dân số của nước này (Giao Chỉ) là người người gốc Hoa. Người bán hàng lưu động cho đến tận phía nam vùng Quảng Đông, Quảng Tây thuê người bán địa làm giúp việc và khuân vác. Khi họ đến một châu động (chỗ ở của các tộc người thiểu số vùng biên viễn), thì người bán hàng bị mất người làm thuê, rồi bán cho (tù trưởng) người châu động đó được hai lượng vàng một người. Sau đó người châu động lại bán những người này đến Giao Chỉ được ba lượng một người. Số người bị bán không dưới con số trăm, ngàn người mỗi năm. Người có tay nghề thì giá gấp đôi. Những người mà biết đọc biết viết thì giá lại gấp đôi một lần nữa (dẫn từ *Văn hiến thông khảo*: 2594 [q. 330: Giao Chỉ]).

II.2 "Cống nạp" và buôn bán với các quốc gia khác

ĐVSKTT và ĐVSL cho hay trong thời Tiền Lê (980-1009) và thời Lý (1009-1225), các thế lực láng giềng thường xuyên gửi đồ tiến cống chính thức đến các triều đình Việt Nam: Chăm-pa 55 lần; Campuchia: 19 lần; Ngưu Hổng: 2 lần; Ai Lao: 1 lần (Ai Lao và Ngưu Hổng là các lãnh thổ của người Thái nằm trên vùng núi giữa Việt Nam và thung lũng Mê Công ngày nay). Bản chất và mục tiêu của những phái đoàn này vẫn còn chưa được rõ nhưng dường như không phải là một sự thần phục tự nguyện đối với Đại Việt. Nhưng dù sao thì sự giao hảo này, cũng giống như các phái đoàn triều cống sang Trung Hoa, không nghi ngờ gì nữa đã đóng một vai trò quan trọng đối với mạng lưới buôn bán trong khu vực. ĐVSKTT và ĐVSL cũng đề cập đến ít nhất là 123 lần các thủ lĩnh địa phương, quan lại triều đình dâng lên các vua Đại Việt đồ quý và các động vật quý hiếm như voi trắng, hươu trắng, chim sẻ trắng thậm chí những thứ vật lạ như rùa ba chân sáu mắt. Trong khi đó các vua Đại Việt cũng xuất hành ra khỏi kinh đô 75 lần, phần lớn là để thực hiện các nghi thức nông nghiệp (22 lần), săn voi (13 lần), thăm thú các đền chùa xa, nơi thờ cúng linh thiêng (10 lần). Sự thuyên giảm về sau của các hoạt động này - dâng động vật quý hiếm, thực hiện các nghi thức nông nghiệp, săn voi - gợi mở rằng các mối quan hệ trước đây (nhà tiền Lê) giữa các quốc vương Đại Việt với các thế lực địa phương chỉ mang tính chất nghi lễ những sự tích lũy, tái phân phối các mặt hàng xa xỉ, thô sản cũng là những khía cạnh quan trọng của nền kinh tế quốc gia.

Thương mại ngoài luồng với các quốc gia Đông Nam Á cũng rất năng động. Trong ĐVSKTT (dù các số liệu tồn tại những nghi vấn-xem chú thích 16) cũng

viết rằng thương nhân từ Java, Lopburi (miền trung Thái Lan ngày nay), và Tiêm La (Ayuthaya?) đến buôn bán ở Vân Đồn vào năm 1149 và rằng nhiều thương nhân từ Tiêm La, Tam Phật Tế cũng lại đến vào năm 1184.⁽²¹⁾ Tương tự như thế, thương nhân Việt cũng buôn bán ở Campuchia vào cuối thế kỷ X và ở Java vào giữa thế kỷ XIV (Hall 1985: 173, 246). Khi nghiên cứu về ngoại thương và tuyến buôn bán giữa Đại Việt với các quốc gia láng giềng Đông Nam Á, cũng nên tập trung vào vùng lãnh thổ cực nam của Đại Việt tức là hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh. Thời gian đó hai tỉnh là Diển Châu (thuộc đông-bắc của tỉnh Nghệ An hiện nay) và Nghệ An (gọi là Hoan Châu cho đến tận đầu thời Lý, bao gồm phần còn lại của Nghệ An và Hà Tĩnh). Ngày nay, vùng Nghệ-Tĩnh được ghi nhận là khu vực nóng nực, khí hậu mùa hè khô hanh và lụt lội thường xuyên diễn ra vào mùa thu làm cho sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn. Nhưng, trong thời kỳ Đại Việt, đây vốn là một khu vực buôn bán giàu có nơi người Chăm, người Hoa, người Khơ-Me thường tụ hội về. Tuyến buôn bán trong thế kỷ VIII của nhà Đường băng qua dãy Trường Sơn đến Lục Chân Lạp (vị trí cai trị của vùng nam Lào và đông-bắc Thái Lan ngày nay) được bắt đầu từ Nghệ-Tĩnh,⁽²²⁾ và Hall (1985:184) đã lập luận rằng tuyến đường đã tạo nên một sự đe dọa nghiêm trọng Champa theo đó nó đi vòng qua con đường chính giữa Campuchia và Trung Quốc qua vùng hạ châu thổ Mê Công, nơi vương quốc Champa tọa lạc.

Rõ ràng là nếu Đại Việt không thể quản lý vùng phía nam tuyến này thì vai trò buôn bán trung gian với nhiều lợi ích

giữa Trung Quốc với các nước phương Nam sẽ khó có thể được duy trì nếu như không phải là mất tất cả. Do ý thức được tầm quan trọng đó nên 6 trong số 7 tri châu của Đại Việt (các tri châu được cử bởi triều đình trong tương đến cai trị ở những vùng biên viễn quan trọng) được ghi chép trong *ĐVSKTT* và *ĐVSL* đã được cử đến Nghệ An (Momoki 1988:260). *ĐVSKTT* (tr.227) cũng viết về việc triều đình đã yêu cầu xây dựng năm mươi nhà kho ở Nghệ An vào năm 1037, trong khi không có một ghi chép nào về việc xây dựng các kho của triều đình ở bất kỳ vùng biên viễn nào trong thời gian này. Hơn thế nữa, nếu như Nghệ-Tĩnh đã thực sự là điểm hội nhập thiết yếu của Campuchia ra khu vực biển Đông (đặc biệt là từ miền phía bắc thuộc Lào và Thái Lan ngày nay), thương nhân Trung Quốc phải đến Nghệ - Tĩnh buôn bán không chỉ với Đại Việt mà còn cả với Champa, Campuchia (Whitmore 1986:130). Giả định này, nếu là chính xác, sẽ có thể giải thích vì sao các vua Khơ - me cử phái bộ sang Đại Việt thường xuyên hơn (19 lần) là đến nhà Tống (5 lần).

Quan hệ buôn bán của Đại Việt, như đã được chỉ ra ở trên, có tầm quan trọng đối với mạng lưới thương mại vùng biển Đông bởi một số lý do. Một là, Đại Việt đóng vai trò sống còn trong việc trung chuyển các thương phẩm từ các nước Đông Nam Á khác đến Trung Quốc. Chẳng hạn, thương nhân Đại Việt có thể mang trầm hương từ Champa tới những chợ ở Trung Quốc (*LWTT* 90 (VII: *Trầm Hương*)) và ngược lại mang lụa thừng từ Vân Nam, một phần qua Quảng Tây, để bán ở Champa (Katakura 1978:152 - 155). Hai là, Đại Việt có một số lượng sản phẩm nội địa đáng kể làm nguồn hàng xuất khẩu có giá trị. Ví dụ, bảng 2 thống kê những sứ bộ lớn nhất từ các quốc gia phương Nam đến triều đình nhà Tống các năm 1155 và

⁽²¹⁾ Một dữ liệu thú vị và khá đáng tin ghi trong *ĐVSKTT* nhắc đến một thương nhân người Java, người đã dâng một viên ngọc sáng ngời lên quốc vương vào năm 1066 (*ĐVSKTT*: 244).

⁽²²⁾ Các đội quân người Campuchia trong thực tế đã tấn công vùng Nghệ-Tĩnh qua con đường này nhiều lần trong thế kỷ XII (xem Maspero 1918).

1156. Bảng thống kê cho thấy rằng trong hai năm đó, Đại Việt dâng lên hoàng đế Trung Hoa 9 con voi thuần dưỡng, đồ vàng trị giá hơn 1.000 lạng; Champa dâng lên hơn 60.000 ngàn cân mộc hương; Tam Phật Tế một lượng phong phú hương liệu, mộc hương và các sản vật quý hiếm của vùng Tây Á²³. Những voi cống, đồ vàng bạc và

tơ lụa này đều được kiếm ở Đại Việt. Vàng và bạc thì đặc biệt quan trọng, bởi cả hai đều có trữ lượng lớn ở các vùng núi gần biên giới với Trung Quốc và có vẻ như được trao đổi ở các quốc gia phương Nam khác để lấy các sản phẩm như hương liệu (Whitmore 1983: 374-37).

Bảng 2: Thống kê những xứ bộ từ các quốc gia phương Nam đến triều đình nhà Tống năm 1155 và 1156

CHÂMPA (ngày 14 tháng 10 âm lịch năm Shao-hsing thứ 25):

150 cân Phụ Tử trầm hương, 390 cân trầm hương, 2 kiện trầm (tổng là 12 cân), 3.690 cân chien-hương (loại tốt nhất), 120 cân chien - hương (loại tốt thứ hai), 480 cân chien - hương loại kiện, 239 cân chien - hương loại búp, 300 cân hương trầm, 3.450 cân tốc hương (loại thượng hạng), 1.440 cân tốc hương (loại hai), 168 mẫu ngà voi, 20 mẫu sừng tê, 60 cân mai rùa, 120 cân tsan-hương, 180 cân trầm hương nén, 360 mẫu lông chim trả, dầu nhập ngoại để thấp đủ 10 đèn, 55.020 cân hương trầm vùng Ô Lý (thần thuộc của Champa).

GIAO CHỈ (ngày 14, tháng giêng âm lịch, năm Shao-hsing thứ 26, mừng vương triều hoàng đế thái bình):

Một hộp kèm địa chỉ của hoàng gia chúc mừng vương triều thái bình (120 lạng tổng cộng), một trang vật hình núi chế từ vàng để chúc thọ hoàng đế (55 lạng), một bộ bình nước điểm vàng luyện với quặng (50 lạng), một bộ cốc uống rượu kèm đĩa khảm trai chúc thọ hoàng đế, một lư hương vàng (40 lạng), một bộ lư hương vàng (40 lạng), hai bình vàng (tổng cộng 240 lạng), hai mươi bát sơn vàng đựng hoa quả kèm các giỏ tre (179 lạng), một bộ hộp vàng nạm bảy viên ngọc đóng trong một hộp vàng lớn có rỗng cuộn (120 lạng tổng cộng), hai cổng vàng có rỗng cuốn (200 lạng), một yên và hàm thiếc ngựa làm bằng vàng, 100 ngọc trai, một chai làm bằng vàng chứa đầy 1.000 lượng trầm hương, 5.000 mẫu lông chim trả, 50 cuộn vải chéo chia làm 5 khối, hai ngựa, 8 ngựa Trường Tiến (?), 2 con voi đực thuần dưỡng, 2 voi cái thuần dưỡng, 2 mộc tượng tạc đầu rồng nạm vàng và bạc dùng cho quân tượng, 5 xích sắt có gắn chuông đồng làm mồi cho voi, 5 dây thừng mây nhuộm màu đỏ sơn dùng để quản voi.

Thường sứ trong đoàn công cán cũng dâng lên:

Một hộp đựng ống quyển nói về thành phần đoàn, 3 voi đực, 2 voi cái, 5 tượng gỗ nạm vàng khảm bạc dùng để quản tượng, 5 xích sắt có gắn chuông đồng làm mồi cho voi, 5 dây thừng mây nhuộm màu đỏ sơn dùng để quản voi.

Tam Phật Tế (ngày 25 tháng 12 âm lịch, năm Shao-hsing thứ 26):

Một khối long diên hương (36 cân), 113 lạng ngọc trai, một cây san hô (240 cân), 8

²³ Về các sản vật ngoài ghi chép trong các nguồn sử liệu thời Tống, xin xem Wheatley (1959)

mẫu sừng tê, ba đĩa long não hình "hoa mạn" (các mẫu, 200 lạng), 39 đồ thủy tinh mờ, 39 mũi dùi làm từ kim cương, vòng đeo mắt mèo mã não xanh và ngọc trai lớn (tổng cộng là 13), 28 lạng dầu xạ hương, 26 tấm vải ngoại nhập, bốn chai thủy tinh đục đựng đường Đại Thực (Arab), 168 cân nước hoa hồng, 9 thanh gương sắt dài, sáu thanh gương ngắn, 81.680 cân trầm hương, 87 mẫu ngà voi (4.065 cân tổng cộng), 278 cân an túc hương lỏng, 117 cân *putchuck*, 30 cân đinh hương, 158 cân nhựa thông "máu rồng", 127 cân nhựa thông (*asafoetida*), 2.674 cân nhục đậu khấu, 10.750 cân hạt tiêu, 19.935 cân gỗ đàn hương, 364 cân chiến-hương *gharu*.

*Nguồn: SHY: 7848-7849 (fan-i VII: 46b-48b). * Vào thời Tống, 1 cân (chín) tương đương 596,82 gam, trong khi một tael (liang) tương đương 37,3 gam.*

II.3 Ý nghĩa của thương mại với quốc gia Đại Việt thời sơ kỳ

Dường như đến tận thời Lý, nhà vua chỉ có thể quản lý đất đai và đánh thuế ở khu vực quanh thành Thăng Long và một vài vị trí chiến lược.⁽²⁴⁾ Nếu đúng như vậy thì nó có vẻ như là các nguồn lợi tức cho ngân khố của hoàng gia có được chủ yếu thông qua sự tích lũy về nhân lực và của cải - từ đó mà sự nắm giữ các tuyến buôn bán là cần thiết - hơn là từ những loại nông sản thu được từ vùng châu thổ Sông Hồng khá đông đúc dân cư. Việc mua nô lệ với số lượng lớn một cách thường xuyên của Đại Việt cũng như thói quen tiến đánh Champa nhằm chiếm đoạt của cải hơn là mở rộng lãnh thổ đã minh chứng cho luận cứ này (Taylor 1986: 163, Momoki 1992: 167, 171-172). Sứ bộ của các nước láng giềng đến Đại Việt được đề cập đến trên đây phải là nguồn lợi thiết yếu và để đảm bảo cho sự liên tục của nó, những nỗ lực đáng kể được tăng cường nhằm quản lý các vùng biên viễn và các mạng lưới buôn bán mà chúng vốn là một bộ phận. Đại Việt và một số nước thân thuộc khác đã đưa quan

sang Khâm Châu 3 lần và Ung Châu 1 lần trong khoảng thời gian từ năm 995 đến năm 1060, mỗi lần đều có mục đích đảm bảo an ninh cho việc đi lại cũng như các tuyến giao thương tới Trung Quốc. Trước sự nổi dậy của người Nùng (1038-1053) và trong cuộc tranh chấp với nhà Tống (1076-1084), Đại Việt đã cố gắng chiếm giữ Quảng Nguyên Châu - một vùng có trữ lượng vàng lớn nằm trên tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc (Kawahara 1975 A: 24; 1975 B: 30-37, 39-68).

Một khía cạnh quan trọng khác trong hoạt động buôn bán của Đại Việt là vị thế mà nó có được trong tương quan Trung Quốc. Không nghi ngờ gì nữa, do tiềm lực về thương mại của nó mà Đại Việt đã được nhà Tống thừa nhận sự kế vị hợp pháp An Nam đô hộ phủ từ nhà Đường. Điều này nghe có vẻ ấn tượng hơn là những gì diễn ra trong thực tế vì đối với các miền biên viễn thì những người cầm đầu thường không tuân thủ những yêu cầu trong cai trị của Đại Việt. Tuy nhiên, ít nhất cũng để chứng tỏ sự cai trị hiệu quả toàn bộ lãnh thổ để từ đó thu được sự thừa nhận ngầm là một quốc gia độc lập, Đại Việt thường xuyên gửi đến triều đình nhà Tống những vị sứ giả mang tước hiệu thứ sử của tỉnh này hay tỉnh khác thời nhà Đường ngoài vùng châu thổ Sông Hồng (Momoki

⁽²⁴⁾ Các học giả thế hệ Mác xít của Việt Nam có thiên hướng coi Đại Việt giai đoạn đầu không phải là một xã hội phong kiến mà là một chế độ kinh tế - xã hội theo "Phương thức sản xuất châu Á". Những học giả này ngoài ra còn cho rằng không hề có số hữu tư nhân về ruộng đất trong giai đoạn này và vì thế những lợi tức này thu được qua cơ chế cống nạp hơn là từ thuế.

1987: 410-411). Các vị hoàng đế nhà Tống sẵn sàng chấp nhận trong những lần cầu xin này bởi tốt hơn là họ nên thừa nhận một nước chư hầu mới có đường biên chính trị đã được hoạch định hơn là việc mạo hiểm làm thay đổi về biên giới lãnh thổ.

(Phần tiếp theo sẽ được đăng trong số 4 - 2003, Tạp chí Khoa học, Chuyên san Khoa học Xã hội & Nhân văn)

VNU JOURNAL OF SCIENCE, SOC., SCI., HUMAN., T.XIX, N₃, 2003

DAI VIET AND ITS TRADE ON THE EASTERN SEA
(10th – 15th CENTURIES)

Prof. Momoki Shiro

Department of Literature, University of Osaka, Japan

The paper, which is a study of foreign trade relations based on resources found in Vietnam, Japan, China and elsewhere, attempts to reproduce Dai Viet's socio – economic structure from the 10th century to the 15th century. In spite of the fact that the State of Dai Viet was greatly influenced by the Chinese political model and agrarianism, it paid attention to developing some handicrafts such as silk weaving, porcelam making, ceramics, etc. Dealing with the countrýs social changes in the context of the area's political and economic condition, the paper not only helps to explain characteristics and development tendencies of the Vietnamese society covering the three dynasties of Ly, Tran and Le, but also analyses causes leading to the expansion of external economic relations to the South by the State of Dai Viet.

From a historical point of view and approach the paper is an analysis of the close relationship between economic ties and political motives and objectives. It also critically touches upon such research theories as *luxury good theory and internal development theory*, thus serving to interpret Dai Viet's ways and behaviours, which were different from those of other Southeast Asian countries, facing constant political pressure from Chinese feudal dynasties.